

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 418 /2023/DS-PT

Ngày 04 - 8 - 2023

V/v tranh chấp “Chia quyền sử dụng đất trong hộ và chia di sản thừa kế theo pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TG**

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Thẩm phán:

Ông Võ Trung Hiếu.

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hậu Mộng Thúy – Thẩm tra viên Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh TG.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TG tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TG xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2023/TLPT-DS ngày 03/7/2023 về việc tranh chấp “Chia quyền sử dụng đất trong hộ và chia di sản thừa kế theo pháp luật”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện GCD, tỉnh TG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 687/2023/QĐ-PT ngày 10/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phan T T, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Khu phố Lò Gạch, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh TG.

Đại diện ủy quyền: Bà Trần Thị D, sinh năm: 1960 (Có mặt)

(Văn bản ủy quyền số công chứng 6745, Quyền số: 05; TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/11/2020 tại Văn phòng công chứng Đông Gò Công.)

Địa chỉ: Khu phố Lò Gạch, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh TG.

2. Bị đơn: Phan Thị Ngọc Á, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu phố Lò Gạch, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh TG.

Ủy quyền cho: Hồ Thị Kim T, sinh năm: 1981. (Có mặt)

(Văn bản ủy quyền số công chứng 61, Quyền số: 01; TP/CC-SCC/HĐGD

ngày 05/01/2021 tại Văn phòng công chứng Đông Gò Công.)

Địa chỉ: Khu phố Lò Gạch, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh TG.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- Phan Thị Ngọc C, sinh năm: 1996

Địa chỉ: Khu phố Lò Gạch, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh TG.

Đại diện ủy quyền: Bà Trần Thị D, sinh năm: 1960 (Có mặt)

(Văn bản ủy quyền số công chứng 53, Quyền số: 01; TP/CC-SCC/HĐGD

ngày 05/01/2021 tại Văn phòng công chứng Đông Gò Công.)

Địa chỉ: Khu phố Lò Gạch, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh TG.

- Phan Thị Kim N, sinh năm: 1981

Đại chỉ: Ấp Pháo Đài, xã PT, huyện TPĐ, tỉnh TG.

- Phan Thị T, sinh năm: 1951

Địa chỉ: Khu phố Lò Gạch, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh TG.

- Phan Thị T, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Ấp Giồng Lanh 1, xã Tăng Hòa, huyện GCD, tỉnh TG.

Cùng ủy quyền cho: Hồ Thị Kim T, sinh năm: 1981. (Có mặt)

(Văn bản ủy quyền số công chứng 61, Quyền số: 01; TP/CC-SCC/HĐGD

ngày 05/01/2021 tại Văn phòng công chứng GCD.)

Địa chỉ: Khu phố Lò Gạch, thị trấn TH, huyện GCD, tỉnh TG.

- Giả Thị Đức H, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: 39 Trần Văn Giáp, phường Hiệp T, quận TP, T phố HCM. (Xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Đại diện ủy quyền của bị đơn bà Hồ Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, đại diện ủy quyền nguyên đơn là bà Trần Thị D trình bày:

Ba của Phan T T là ông Phan T Đ, sinh năm: 1961 (chết năm: 2017) khi chết không để lại di chúc. Di sản ông Đ để lại gồm:

- Thừa đất 144, TĐĐ số 5, diện tích 186,1 m² (đất nuôi trồng thủy sản) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00504 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ ngày 18/12/2011.

- Thừa đất 234, TĐĐ số 5, diện tích 483,7 m² (đất ONT 100,4 m², đất cây lâu năm: 383,3 m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00388 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ ngày 23/7/2011.

- Thừa đất 71, TBĐ số 5, diện tích 569,2 m² (đất vườn) đo đạc thực tế 366,8 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01258 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ năm 2002.

- Thừa đất 145, TBĐ số 5, diện tích 951,1 m² (đất vườn) đo đạc thực tế 933,2 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01261 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ năm 2002.

Ông bà nội của T tên: Phan Văn Trụ chết cách đây 40 năm, bà nội tên: Đặng Thị Bé, sinh năm: 1919 (chết năm: 2014): có 04 người con: Phan Thị T, Phan Thị T, Phan Thị Ngọc Á, Phan T Đ.

Ông Phan T Đ, sinh năm: 1961 (chết năm: 2017) có 03 người con: Phan Thị Kim N, Phan T T, Phan Thị Ngọc C.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Đ có 03 T viên Đặng Thị Bé, Phan T Đ, Phan T T.

Nay anh T yêu cầu chia quyền sử dụng đất trong hộ, yêu cầu được nhận $1.1969,8 : 3 = 656,6 \text{ m}^2$.

Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Đ: $820,75 \text{ m}^2 : 3 = 273,58 \text{ m}^2$

Tổng cộng anh T được nhận 930,18 m² (trong đó: 60 m² đất ONT còn lại đất vườn) yêu cầu nhận bằng đất đều tại các thửa đất.

Chứng cứ chứng minh: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Đại diện bị đơn chị Hồ Thị Kim T trình bày: Về nguồn gốc đất là đất của ông bà để lại chứ không phải ông Đ hay anh T tạo ra. Nay anh T yêu cầu chia thì tôi đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Khi chia đất tôi yêu cầu chừa khu mộ ra giao cho bị đơn quản lý vì đây là mồ mả của dòng họ và yêu cầu được nhận nhà thờ để cúng giỗ ông bà. Phía bị đơn yêu cầu nhận đất.

* Đại diện ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan chị C là bà D trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu được nhận ki phần thừa kế của ông Đ và giao ký phần của mình cho anh T.

* Đại diện ủy quyền của người có quyền và nghĩa vụ liên quan chị N, bà T, bà T là chị Hồ Thị Kim T trình bày: Thống nhất với ý kiến của bị đơn và giao ký phần của mình cho bị đơn quản lý sử dụng.

* Người có quyền và nghĩa vụ liên quan chị H trình bày: Chị là vợ của ông

Đ khi chung sống không có đăng ký kết hôn, căn nhà xây trên thửa đất 234 là của chị bỏ tiền ra sửa chữa nay các bên tranh chấp thì chị không có ý kiến gì cũng không tranh chấp về giá trị căn nhà. Do ở xa nên chị xin Tòa án cho vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết và tại các phiên tòa xét xử.

Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện GCD, tỉnh TG, đã áp dụng Điều 212, 649 Bộ luật dân sự; Điều 26, 35, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan T T.

Anh Phan T T được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 71, TĐĐ số 5, diện tích 569,2 m² (đất vườn) đo đạc thực tế 366,8 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01258 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ năm 2002. (Có sơ đồ kèm theo)

Buộc bà Phan Thị Ngọc Á có nghĩa vụ trả cho anh Phan T T giá trị 287,28 m² đất chênh lệch số tiền là 345.256.700 đồng. (Ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn bảy trăm đồng). Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Á chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Bà Phan Thị Ngọc Á được quản lý sử dụng thửa đất 144, TĐĐ số 5, diện tích 186,1 m² (đất nuôi trồng thủy sản) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00504 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ ngày 18/12/2011; Thửa đất 234, TĐĐ số 5, diện tích 483,7 m² (đất ONT 100,4 m², đất cây lâu năm: 383,3 m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00388 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ ngày 23/7/2011; Thửa đất 145, TĐĐ số 5, diện tích 951,1 m² (đất vườn) đo đạc thực tế 933,2 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01261 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ năm 2002. (Có sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thực tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phan T T phải chịu 35.416.700 đồng (Ba mươi lăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 956.200 đồng theo biên lai thu số 0018386 ngày 23/12/2020 và 2.596.198 đồng theo biên lai thu số 0028386 ngày 15/12/2022

của chi cục thi hành án dân sự huyện GCD. Anh T còn phải nộp thêm 31.864.300 đồng (Ba mươi một triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn ba trăm đồng).

- Bà Phan Thị Ngọc Á được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm d điều 12 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 10/3/2023, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Hồ Thị Kim T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên và yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết:

- Đất hiện nay đang chôn cất ông bà tổ tiên không được phân chia và bị đơn xin được quyền quản lý phần đất này.

- Nhà thờ hiện tại trước giờ phía bị đơn thờ cúng và bảo dưỡng trùng tu nên yêu cầu trích một phần thừa kế cho phía bị đơn tiếp tục thờ cúng.

- Phân tài sản còn lại yêu cầu chia theo chiều dọc, chia đều cho các bên sau khi chừa lối đi chung 2m và phía bị đơn xin nhận phần đất giáp ranh đất hiện tại bị đơn đang quản lý, sử dụng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo là yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại việc chia thừa kế bằng hiện vật, không đồng ý trả giá trị bằng tiền.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TG phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện GCD, tỉnh TG đã xét xử có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Bà Á kháng cáo không có cung cấp chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Giả Thị Đức H có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà H.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Hồ Thị Kim T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hàng thừa kế của ông Phan T Đ có 03 người con Phan Thị Kim N, Phan T T, Phan Thị Ngọc C (02 người vợ của ông Đ đã ly hôn); cụ Đặng Thị Bé là mẹ của ông Đ có 4 người con là Phan Thị T, Phan Thị T, Phan Thị Ngọc Á và ông Đ; Di sản thừa kế để lại là 04 thửa đất và căn nhà các bên đều thống nhất. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của anh T là đúng quy định của pháp luật. Tòa cấp sơ thẩm xác định 04 thửa đất có DT 1.969,6 m², các bên thỏa thuận trừ phần diện tích mồ mã 400 m² nên còn lại 1.569,6 m² là tài sản chung của ông Đ và cụ Bé là có căn cứ. Nên di sản thừa kế của cụ Bé là 784,9m² chia làm 4 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 196,23 m², bà T, bà T giao kỷ phần thừa kế cho bà ; Di sản thừa kế của ông Đ là 784,9m² + 196,23 m² = 981,12 m²(trong đó thửa 144 diện tích 116,31 m², thửa 234 diện tích 241,85 m², thửa 71 diện tích 229,25 m² , thửa 234 diện tích 241,85 m² ,thửa 145 diện tích 333,25 m²) chia làm 3 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 327 m², Chị C giao kỷ phần thừa kế cho anh T, chị N giao phần thừa kế cho bà Á. Do đó án sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thửa đất số 71, TĐĐ số 5, diện tích đo đạc thực tế 366,8 m² (đất vườn) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01258 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ năm 2002. Lẽ ra anh T còn được hưởng thêm 287,28 m² nằm trong các thửa Thửa đất 144,234,145 nhưng chia thửa đất này ra sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất cho các đương sự. Do đó, buộc bà Phan Thị Ngọc Á trả giá trị 287,28 m² cho anh Phan T T và giao phần đất này cho bà Phan Thị Ngọc Á sử dụng là phù hợp. Theo biên bản định giá ngày 29/6/2022 của Hội đồng định giá huyện GCD giá đất chuyển nhượng thực tế thửa 144,145 là 1.000.000 đồng/m², thửa 234 là 1.500.000 đồng/m² nên bà Á phải trả (giá trị của phần đất giao cho bà Á) với số tiền là 345.256.700 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn bảy trăm đồng) cho anh T là phù hợp. Đối với căn nhà các bên không có tranh chấp nên không đặt ra giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên đã đủ cơ sở án sơ thẩm xử có căn cứ và bà Á kháng cáo không cung cấp chứng cứ gì thêm nên không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4].Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Ngọc Á là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ điều 12 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: Điều 212, 649 Bộ luật dân sự; Điều 26, 35, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phan Thị Á đại diện ủy quyền là chị Hồ Thị Kim T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Toà án nhân dân huyện GCD, tỉnh TG.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan T T.

Anh Phan T T được chia thừa kế thừa đất số 71, TĐĐ số 5, diện tích 569,2 m² (đất vườn) đo đạc thực tế 366,8 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01258 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ năm 2002 (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bà Phan Thị Ngọc Á có nghĩa vụ trả cho anh Phan T T giá trị 287,28 m² đất chênh lệch số tiền là 345.256.700 đồng. (Ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu ngàn bảy trăm đồng). Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Á chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Bà Phan Thị Ngọc Á được chia thừa kế thừa đất 144, TĐĐ số 5, diện tích 186,1 m² (đất nuôi trồng thủy sản) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00504 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ ngày 18/12/2011; Thừa đất 234, TĐĐ số 5, diện tích 483,7 m² (đất ONT 100,4 m², đất cây lâu năm: 383,3 m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00388 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ ngày 23/7/2011; Thừa đất 145, TĐĐ số 5, diện tích 951,1 m² (đất vườn) đo đạc thực tế 933,2 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01261 do UBND huyện GCD cấp cho hộ ông Phan T Đ năm 2002 (Có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thực tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phan T T phải chịu 35.416.700 đồng (Ba mươi lăm triệu bốn trăm mười sáu ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 956.200 đồng theo biên lai thu số 0018386 ngày 23/12/2020 và 2.596.198 đồng theo biên lai thu số 0028386 ngày 15/12/2022

của chi cục thi hành án dân sự huyện GCD. Anh T còn phải nộp thêm 31.864.300 đồng (Ba mươi một triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn ba trăm đồng).

- Bà Phan Thị Ngọc Á được miễn nộp tiền án phí.

3.2.Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị Ngọc Á được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm.

4. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TG;
 - TAND huyện GCD;
 - CCTHADS huyện GCD;
 - Đăng công thông tin điện tử;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2023-T

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thanh Bình

